

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 79/2025/DS-PT
Ngày: 21 – 4 – 2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân.

Các Thẩm phán: Ông Ung Quang Định.
Ông Trần Bá Nguyên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Tú Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 301/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2025/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1950

Trú tại: Tổ C, KV2, P. N, thành phố Q, Bình Định.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A: ông Trần Duy Th. Theo văn bản uỷ quyền số 2568, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại Văn phòng C tỉnh Bình Định (Có mặt).

Trú tại: Tổ B, KV7, P. N, thành phố Q, Bình Định.

- **Bị đơn:** Ông Lương T, sinh năm 1955

Trú tại: Tổ C, KV2, P. N, thành phố Q, Bình Định

Đại diện theo uỷ quyền của ông Lương T:

1. Bà Hồ Thị Tuyết S. Theo văn bản uỷ quyền số 1345, quyền số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại Văn phòng C tỉnh Bình

Định (Có mặt).

Trú tại: Tổ C, KV2, P. N, TP ., Bình Định.

2. Ông Hồ Văn H, Theo văn bản uỷ quyền số 1345, quyền số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại Văn phòng C tỉnh Bình Định (Có mặt).

Trú tại: Lô A, khu C, Chợ D, đường T, phường N, TP ., tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lương Công T2, sinh năm 1986 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Hồ Thị Tuyết S, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

3. Cháu Lương Hồ Duy A1, sinh năm 2012 (Vắng mặt).

4. Cháu Lương Hồ Duy K, sinh năm 2012 (Vắng mặt).

Đồng trú tại: Tổ C, KV2, P. N, TP ., Bình Định

Đại diện hợp pháp của cháu Lương Hồ Duy A1, Lương Hồ Duy K là ông Lương Công T2 bà Hồ Thị Tuyết S (Có mặt).

5. Ủy ban nhân dân phường N (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Mộng L – Chủ tịch.

Địa chỉ: Khu V, phường N, Tp ., tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Ngọc A là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông Trần Duy Th trình bày:

Năm 1993 gia đình ông Huỳnh Ngọc A quản lý sử dụng ổn định từ đó cho đến nay với diện tích đất 14.823m² đã kê khai nộp thuế từ năm 1996 đến nay, hồ sơ kỹ thuật thửa đất đứng tên hộ gia đình ông A tại UBND phường N, Q. Trong quá trình cấp GCNQSDĐ ghi nhầm qua giấy CNQSDĐ của bà Bùi Thị K1, UBND phường có xác nhận bằng văn bản, bảng liệt kê, tờ trình, đơn đề nghị cấp lại GCNQSDĐ để điều chỉnh lại diện tích đất 1.482,3m². Khi điều chỉnh, cán bộ phường hướng dẫn làm sổ cấp 615m² nhầm trước rồi làm hồ sơ bổ sung cấp diện tích còn lại sau. Gia đình ông không hiểu biết nên nghe lời hướng dẫn của cán bộ địa chính phường, sau khi làm thủ tục bổ sung diện tích còn lại thì không hiểu lý do vì sao ông T làm đơn đi kiện bằng chứng thư chứng điền theo chế độ cũ, kết quả không thành. Lúc trước gia đình ông T dùng vũ lực để lấn chiếm đất của gia đình ông A khoảng 200m² (8mx25m) và đến năm 2018 ông xây dựng nhà trên đất diện tích 35m². Vị trí thửa đất Đông giáp đường đi nông thôn, T3 giáp nhà ông A, Nam giáp nghĩa địa; Bắc giáp đường đi nông thôn điều nằm trong bản đồ

hồ sơ kỹ thuật thửa đất của gia đình ông A.

Năm 1997 gia đình ông Lương T được UBND thành phố Q cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm (06) thửa đất tổng diện tích là 3155m² (trong đó 200m² đất ở, còn lại là đất màu).

Căn cứ theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo vẽ năm 2001 thì thửa đất số 02; tờ bản đồ số 13, diện tích 1482,3m² đứng tên chủ sử dụng đất là tôi (Huỳnh Ngọc A). Năm 2019 tôi phát hiện thửa đất số 10, tờ bản đồ số 06, diện tích 415m² cấp cho gia đình ông năm 1997 trùng số thửa, trùng số tờ bản đồ với thửa đất bà Bùi Thị K1 ở gần nhà ông, nên ông làm đơn yêu cầu U điều chỉnh cấp đổi giấy Chứng nhận QSD đất cấp năm 1997 cho ông đúng với diện tích và số thửa sử dụng thực tế, nhưng cho đến nay vẫn chưa giải quyết, làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của gia đình ông. Nay ông Lương T lấn chiếm 261,1m² đất của gia đình ông để cất nhà ở. Thửa đất ông Lương T lấn chiếm, đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu sử dụng của gia đình ông, đứng ra thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, diện tích 1482,3m² ghi trên hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2001, tọa lạc tại khu vực 2, phường N TP. được ghi trong giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất của tôi cấp năm 1997 nhưng lại ghi nhầm thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, diện tích 415m² của bà Bùi Thị K1 ở cùng địa phương vào giấy Chứng nhận QSD đất của tôi, còn số thửa số 02, tờ bản đồ số 13, diện tích 1482,3m² của tôi hiện đang sử dụng thì ghi nhầm qua giấy Chứng nhận QSD đất của người khác, rõ ràng đây là sai sót U nên phải cần điều chỉnh lại giấy Chứng nhận QSD đất cấp cho ông năm 1997 cho đúng thực tế.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử đại diện theo uỷ quyền của bị đơn - chị Hồ Thị Tuyết S trình bày: Năm 1963 gia đình ông Lương T đã quản lý sử dụng hợp pháp trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01 loại đất ao với diện tích 320m² đứng tên ông bà nội ông là Lương L1, bà Nguyễn Thị H1 sử dụng cho đến nay.

Năm 2000 ông A tự lấn chiếm đất ao, chặt phá cây trồng trên đất của gia đình ông và hai bên gia đình đã nhiều lần xảy ra cãi vã. Năm 2001 địa chính phường có đo vẽ khi không có mặt và sự đồng ý của ông. Ông A, tự ý khai đất của ông A địa chính đo vẽ rồi làm hồ sơ kỹ thuật thửa đất trong khi đất ao hồ, bờ tre ông T vẫn đang quản lý sử dụng và không triển khai vào hợp tác xã vì chỉ trồng rau muống nước, thả cá còn bờ tre thì con ông đã xây nhà năm 2012. Theo ông được biết hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2001 thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13 diện tích 1483m² đất thì ông A chỉ được nhà nước cấp GCNQSDĐ vào năm 1997 và được cấp đổi lại sổ mới năm 2019 với diện tích 615m² (200m² đất ở và 415m² đất màu) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6 còn diện tích chênh lệch tăng lên 867,3m² đất trong đó có diện tích ao đã bị ông A lấn chiếm và bờ tre của gia đình ông chưa được nhà nước cấp GCNQSDĐ.

Nay ông A yêu cầu ông T trả lại 200m² đất thì ông T không đồng ý. Ông yêu cầu ông A trả lại hiện trường và diện tích 320m² mà trong kiến thư kiên điền

tôi đã cung cấp cho toà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: chị Hồ Thị Tuyết S trình bày: Thống nhất như trình bày của bị đơn yêu cầu ông A trả lại hiện trường và diện tích 320m² mà trong kiến thư kiến điền mà ông Lương T đã cung cấp cho toà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Công T2 trình bày: Thống nhất như trình bày của chị Hồ Thị Tuyết S, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường N trình bày:

Đối chiếu vị trí tranh chấp đất trên thực địa với hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND phường N thể hiện vị trí đất đang tranh chấp như sau: Theo bản đồ 299 và sổ mục kê: Một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 7, diện tích 985m², loại đất hoang; sổ mục kê ghi: đất hoang. Theo bản đồ năm 2001: một phần thửa đất số 2, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.482,3m², loại đất ở; hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng: Huỳnh Ngọc A. Theo trích đo địa chính khu đất thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 13 đang tranh chấp là: Phần B với diện tích 286,2m² và Phần C với diện tích 261,1m². Nguồn gốc diện tích sử dụng đất 261,1m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13 (tại tổ C, khu V, phường N, Tp ., tỉnh Bình Định) là đất bờ tre của hộ bà Nguyễn Thị Đ (là mẹ của ông Lương T) sử dụng trước năm 1975. Quá trình sử dụng, cha mẹ của ông Lương T để lại đất cho ông Lương T. Đến năm 2015, ông Lương T phá dỡ bờ tre để xây nhà ở cho con là ông Lương Công T2 và sử dụng đến nay (diện tích 261,1m² có vị trí thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ số 13, diện tích 1482,3m², theo bản đồ năm 2001).

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Toà án tạm đình chỉ vụ án để UBND thành phố Q giải quyết việc khiếu nại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B8886712. Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày như trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 301/2024/DS-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Ngọc A yêu cầu ông Lương T trả lại phần diện tích 261,1m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại tổ C, khu V, phường N, TP ., tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 21/10/2024 ông Huỳnh Ngọc A kháng cáo yêu cầu Tòa huỷ bản án sơ thẩm. Buộc ông Lương T phải trả lại cho gia đình ông 261,1 m² đất mà gia đình ông Lương T lấn chiếm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp

nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 301/2024/DS-ST ngày 29/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về thẩm quyền, thành phần người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Ngọc A hợp lệ, trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A, hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A trình bày: Căn cứ theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo vẽ năm 2001 thì thửa đất số 02; tờ bản đồ số 13, diện tích 1482,3m² đứng tên chủ sử dụng đất là ông (Huỳnh Ngọc A). Đến năm 2019 ông phát hiện thửa đất số 10, tờ bản đồ số 06, diện tích 415m² cấp cho gia đình ông năm 1997 trùng số thửa, trùng số tờ bản đồ với thửa đất bà Bùi Thị K1 ở gần nhà ông, nên ông làm đơn yêu cầu U điều chỉnh cấp đổi giấy Chứng nhận QSD đất cấp năm 1997 cho ông đúng với diện tích và số thửa sử dụng thực tế, nhưng cho đến nay vẫn chưa giải quyết. Hiện nay ông Lương T lấn chiếm 261,1m² đất của gia đình ông để cất nhà ở. Diện tích 261,1m² đất ông T lấn chiếm nằm trong diện tích 1482,3m² của gia đình ông. Ông yêu cầu toà án buộc ông T phải trả lại diện tích đất trên cho ông, nhưng ông Lương T không đồng ý, vì nguồn gốc diện tích 320m² đất hiện nay gia đình ông T đang sử dụng trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01, loại đất ao của ông bà nội ông là Lương L1, bà Nguyễn Thị H1 sử dụng từ năm 1963 cho đến nay và con ông đã xây nhà từ năm 2012.

Theo Công văn số 377/BC-UBND ngày 24/8/2022 của Ủy ban nhân dân Phường N báo cáo về việc cung cấp thông tin cho Toà án nhân dân thành phố Q về nguồn gốc đất tranh chấp giữa nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A và bị đơn ông Lương T, cụ thể như sau: Đối chiếu vị trí tranh chấp trên thực địa với Hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND phường N thể hiện: Theo Bản đồ 299 và sổ mục kê: Một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 7, diện tích 985m² loại đất hoang; Sổ mục kê ghi đất hoang. Theo bản đồ năm 2021 : Một phần thửa đất số 2, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.482,3m² loại đất ở; Hồ sơ kỹ thuật đất ghi tên chủ sử dụng Huỳnh Ngọc A. Theo trích đo địa chính khu đất thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 13 đang tranh chấp là : Phần B với diện tích 286,2 m² và phần C với diện tích 261,1m² . Diện tích 261,1m² thuộc phần C (Theo Trích đo địa chính khu đất thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 13) hiện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất là đất ở.

Theo Công văn số 192/UBND-ĐCXĐ ngày 19/6/2023 của Ủy ban nhân dân Phường N trả lời về nguồn gốc Diện tích 261,1m² thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 13 (tại tổ C, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định là đất bờ tre của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đ (mẹ của ông Lương T) sử dụng trước năm 1975. Quá trình sử dụng, cha mẹ ông Lương T để lại cho ông T sử dụng. Đến

năm 2015, ông T phá dỡ bờ tre để xây nhà cho con ông là ông Lương Công T2 và sử dụng cho đến nay. Diện tích 261,1m² nêu trên có vị trí thuộc một phần thửa số 2, tờ bản đồ số 13, diện tích 1482,3m² (theo bản đồ năm 2001). Ông Huỳnh Ngọc A liên tục gửi đơn khiếu nại cho rằng diện tích đất của ông nhà nước cấp nhầm sang cho hộ gia đình bà Huỳnh Thị K2 và ngày 16/02/2024, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Q trả lời đơn ông A tại Công văn số 1001/VPĐK cụ thể như sau: “Qua làm việc với UBND phường N thì tại thời điểm cấp đổi GCN cho ông Huỳnh Ngọc A là căn cứ vào hồ sơ cân đối giao quyền theo Chỉ thị 64/CT-CP của Chính phủ và bản đồ 299 để xác định diện tích và vị trí thửa đất được cấp GCN. Do đó, phần diện tích cấp giấy chứng nhận với diện tích là 615,0 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02853 ngày 10/9/2019 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp đổi giấy chứng nhận cho ông A là thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13, diện tích 615m² (trong đó có 200m² đất ở và 415m² đất trồng cây hàng năm khác) là đúng theo quy định. Phần diện tích còn lại thể hiện gạch chéo trên GCN có nguồn gốc là đất hoang do UBND Phường N quản lý, chưa được giao và cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ cá nhân nào. Hiện nay diện tích đất trên thuộc diện quy hoạch là đất cây xanh theo Quyết định 534/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh B về điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường N và N, thành phố Q.

Từ những chứng cứ nêu trên, đủ cơ sở để xác định phần diện tích đất tranh chấp 261,1 m² thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 13 (tại tổ C, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định là đất hoang do UBND phường N quản lý, có nguồn gốc là đất bờ tre mà hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đ (mẹ của ông Lương T) sử dụng trước năm 1975. Quá trình sử dụng, cha mẹ ông Lương T để lại cho ông T sử dụng. Đến năm 2015, ông T phá dỡ bờ tre để xây nhà cho con ông là ông Lương Công T2 và sử dụng cho đến nay. Do đó, hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm và buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn 261,1 m². Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí DSST và DSPT.

[4] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá ông Huỳnh Ngọc A phải chịu 13.700.000 đồng (đã nộp xong).

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 301/2024/DS-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Q là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 164, 166 của Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc A. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 301/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Ngọc A yêu cầu ông Lương T trả lại phần diện tích 261,1m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại tổ C, khu V, phường N, TP ., tỉnh Bình Định.

3. Về án phí: Ông Huỳnh Ngọc A là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho ông Huỳnh Ngọc A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003570 ngày 24/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. Q, tỉnh Bình Định.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá ông Huỳnh Ngọc A phải chịu 13.700.000 đồng (đã nộp xong).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND Tp. Q;
- CCTHADS Tp. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoài Xuân

